

Số: 01/2023/CBTT-KDM  
V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài  
chính Quý IV năm 2022.

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL
- Mã chứng khoán: KDM
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Website: gclgroup.vn Email: info@gclgroup.vn
- Điện thoại: 024 665 98051
- Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Tùng** - Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Loại công bố thông tin:  Định kỳ  Bất thường  24 giờ  Theo yêu cầu

**Nội dung công bố thông tin:**

Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 được lập ngày 17/01/2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL vào ngày 17/01/2023 tại địa chỉ: [www.gclgroup.vn](http://www.gclgroup.vn).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Lê Tùng**

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế: 0700324666

-----000-----

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2022

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế: 0700324666

-----000-----

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022**

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính : Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>75.580.992.735</b> | <b>67.733.642.275</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>8.975.016.266</b>  | <b>2.163.956.264</b>  |
| 1. Tiền   | 111        | 5.1         | 8.975.016.266         | 2.163.956.264         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             |                       |                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>1.610.424.308</b>  |                       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | 2.064.336.508         |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |             | (453.912.200)         |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>52.382.674.144</b> | <b>65.545.601.000</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 5.2         | 5.467.363.325         |                       |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 182.756.444           | 48.000.000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD          | 134        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | 5.4a        | 14.800.000.000        | 26.482.000.000        |
| 6. Các khoản phải thu khác                      | 136        | 5.3a        | 31.932.554.375        | 39.015.601.000        |
| 7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)                | 137        |             |                       |                       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>11.583.106.107</b> | <b>-</b>              |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 11.583.106.107        |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>1.029.771.910</b>  | <b>24.085.011</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 5.5a        | 2.100.685             | 9.168.413             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 1.027.671.225         | 14.916.598            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |             |                       |                       |
| 4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ       | 154        |             |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             |                       |                       |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>5.181.922.000</b>  | <b>14.543.665.215</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>5.181.922.000</b>  | <b>14.281.922.000</b> |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             |                       |                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 5.3b        | 5.181.922.000         | 14.281.922.000        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>-</b>              | <b>261.743.215</b>    |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>              | <b>221</b> | <b>5.8</b>  | <b>-</b>              | <b>261.743.215</b>    |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 5.341.270.908         | 6.333.139.999         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (5.341.270.908)       | (6.071.396.784)       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>        | <b>224</b> | <b>5.9</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 1.132.627.272         | 1.132.627.272         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (1.132.627.272)       | (1.132.627.272)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             |                       |                       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                       |                       |

|   |            |                       |                       |
|---|------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 232        |                       |                       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                | <b>240</b> |                       |                       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn   | 241        |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        |                       |                       |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>250</b> |                       |                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253        |                       |                       |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254        |                       |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)      | 255        |                       |                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |                       |                       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        |                       |                       |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |                       |                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn    | 263        |                       |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |                       |                       |
| 5. Lợi thế thương mại                             | 269        |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |                       |                       |
|   |            | <b>80.762.914.735</b> | <b>82.277.307.490</b> |

| <b>NGUỒN VỐN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> |                       |                       |
|--|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b>   |                    | <b>6.249.072.125</b>  | <b>4.636.472.453</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>   |                    | <b>6.249.072.125</b>  | <b>4.636.472.453</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311          | 5.6                | 4.771.550.573         | 3.792.250.000         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312          |                    |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313          | 5.7                | 204.934.615           | 204.934.615           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314          |                    |                       |                       |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315          |                    |                       |                       |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316          |                    |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD         | 317          |                    |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318          |                    |                       |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319          |                    | 629.184.138           | 639.287.838           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320          |                    | 643.402.799           |                       |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321          |                    |                       |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322          |                    |                       |                       |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323          |                    |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324          |                    |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b>   |                    |                       |                       |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331          |                    |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332          |                    |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333          |                    |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334          |                    |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335          |                    |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336          |                    |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337          |                    |                       |                       |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338          |                    |                       |                       |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339          |                    |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340          |                    |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341          |                    |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342          |                    |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343          |                    |                       |                       |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b>   | <b>5.10</b>        | <b>74.513.842.610</b> | <b>77.640.835.037</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b>   |                    | <b>74.513.842.610</b> | <b>77.640.835.037</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411          |                    | 71.000.000.000        | 71.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a         |                    | 71.000.000.000        | 71.000.000.000        |

|  |            |                       |                       |
|--|------------|-----------------------|-----------------------|
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |                       |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |                       |                       |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |                       |                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |                       |                       |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 421        | 3.513.842.610         | 6.640.835.037         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 6.640.835.037         | 6.892.991.418         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | (3.126.992.427)       | (252.156.381)         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           | 422        |                       |                       |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |                       |                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |                       |                       |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |                       |                       |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> | <b>80.762.914.735</b> | <b>82.277.307.490</b> |

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Khánh Hòa

Kế toán trưởng



Lê Thị Khánh Hòa



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính : Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2022

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý IV                |                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022 |                       |
|---|-----------|-------------|-----------------------|---------------------|--|-----------------------|
|   |           |             | Năm nay               | Năm trước           | Năm nay                                | Năm trước             |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>6.1</b>  | <b>36.875.676.159</b> |                     | <b>43.966.214.409</b>                  | <b>21.207.000.000</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        |             |                       |                     |  |                       |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>36.875.676.159</b> |                     | <b>43.966.214.409</b>                  | <b>21.207.000.000</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                              | <b>11</b> | <b>6.2</b>  | <b>35.581.091.780</b> |                     | <b>42.415.986.745</b>                  | <b>20.039.400.000</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>1.294.584.379</b>  | <b>0</b>            | <b>1.550.227.664</b>                   | <b>1.167.600.000</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 6.3         | 627.370.943           | 282.767.771         | 1.559.526.821                          | 1.512.806.750         |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | 6.4         | 5.063.793.346         |                     | 5.063.793.346                          |                       |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                             | 23        |             |                       |                     |  |                       |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 25        |             | 18.081.819            |                     | 18.081.819                             | 49.500.000            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 6.5         | 5.391.037             | 844.103.399         | 1.189.842.390                          | 2.439.228.599         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |             | <b>-3.165.310.880</b> | <b>-561.335.628</b> | <b>-3.161.963.070</b>                  | <b>191.678.151</b>    |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        | 6.6         | 154.946.434           |                     | 373.097.914                            | 7.387.483.442         |
| 12. Chi phí khác  | 32        | 6.7         | 225.592.224           | 165.311.520         | 338.127.271                            | 7.630.883.359         |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |             | <b>-70.645.790</b>    | <b>-165.311.520</b> | <b>34.970.643</b>                      | <b>-243.399.917</b>   |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |             | <b>-3.235.956.670</b> | <b>-726.647.148</b> | <b>-3.126.992.427</b>                  | <b>-51.721.766</b>    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51        | 6.8         |                       | -73.438.373         |  | 200.434.615           |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52        |             |                       |                     |  |                       |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                      | <b>60</b> |             | <b>-3.235.956.670</b> | <b>-653.208.775</b> | <b>-3.126.992.427</b>                  | <b>-252.156.381</b>   |
| <b>19. Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu</b>                   | <b>70</b> |             | <b>-455,77</b>        | <b>-92,00</b>       | <b>-440,42</b>                         | <b>-35,51</b>         |

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Khánh Hòa

Kế toán trưởng



Lê Thị Khánh Hòa



Tổng giám đốc

Lê Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính : Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2022

Mẫu số B03- DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021 |
|--|-----------|-------------|--|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                |           |             |  |  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác      | 01        |             | 64.858.584.766                             | 44.261.209.825                             |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ           | 02        |             | (73.026.099.088)                           | (15.527.452.053)                           |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                               | 03        |             | (640.869.550)                              | (833.515.643)                              |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |             | (115.156.705)                              |  |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 05        |             |  | (150.252.309)                              |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                         | 06        |             | 98.657.399.329                             | 39.559.246.250                             |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                        | 07        |             | (81.502.686.755)                           | (71.724.674.988)                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>             | <b>20</b> |             | <b>8.231.171.997</b>                       | <b>(4.415.438.918)</b>                     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |             |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn     | 21        |             |  |  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn  | 22        |             |  |  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác          | 23        |             | (22.000.000.000)                           | (25.000.000.000)                           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác  | 24        |             | 19.682.000.000                             | 10.203.000.000                             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 25        |             |  |  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 26        |             |  | 20.600.000.000                             |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27        |             | 254.485.206                                | 29.969.500                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                 | <b>30</b> |             | <b>(2.063.514.794)</b>                     | <b>5.832.969.500</b>                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |           |             |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu   | 31        |             |  |  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của | 32        |             |  |  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                          | 33        |             | 16.152.844.035                             |  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                       | 34        |             | (15.509.441.236)                           |  |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                | 35        |             |  |  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                       | 36        |             |  |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | <b>40</b> |             | <b>643.402.799</b>                         |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                            | <b>50</b> |             | <b>6.811.060.002</b>                       | <b>1.417.530.582</b>                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                           | <b>60</b> |             | <b>2.163.956.264</b>                       | <b>746.425.682</b>                         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ          | 61        |             |  |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                          | <b>70</b> |             | <b>8.975.016.266</b>                       | <b>2.163.956.264</b>                       |

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Khánh Hòa

Kế toán trưởng



Lê Thị Khánh Hòa



Tổng giám đốc



Lê Tùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022**

3  
V  
P  
0  
H

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập Đoàn GCL là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700324666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2009 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần thứ 23 vào ngày 30 tháng 11 năm 2022..

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 30 tháng 11 năm 2022 là 71.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi một tỷ đồng) tương đương với 7.100.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Kinh doanh bất động sản

Ngành nghề kinh doanh như sau:

| <b>Mã ngành, nghề kinh doanh</b> | <b>Tên ngành, nghề kinh doanh</b>   |
|----------------------------------|---|
| 0710                             | Khai thác quặng sắt   |
| 0810                             | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét   |
| 0990                             | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác   |
| 1610                             | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ  |
| 1621                             | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác   |
| 2592                             | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại  |
| 2910                             | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác   |
| 3011                             | Đóng tàu và cấu kiện nổi  |
| 3099                             | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                      |
| 3315                             | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) |
| 4101                             | Xây dựng nhà để ở   |
| 4102                             | Xây dựng nhà không để ở   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

|      |  |
|------|--|
| 4211 | Xây dựng công trình đường sắt  |
| 4212 | Xây dựng công trình đường bộ   |
| 4221 | Xây dựng công trình điện   |
| 4222 | Xây dựng công trình cấp, thoát nước  |
| 4223 | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc   |
| 4229 | Xây dựng công trình công ích khác  |
| 4291 | Xây dựng công trình thủy   |
| 4299 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác   |
| 4311 | Phá dỡ   |
| 4312 | Chuẩn bị mặt bằng  |
| 4321 | Lắp đặt hệ thống điện  |
| 4322 | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí  |
| 4329 | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác   |
| 4330 | Hoàn thiện công trình xây dựng   |
| 4390 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác  |
| 4511 | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) Bán buôn xe có động cơ khác |
| 4512 | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)  |
| 4513 | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) Đại lý xe có động cơ khác       |
| 4520 | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác   |
| 4530 | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                    |
| 4610 | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

|      |  |
|------|--|
| 4620 | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại bị cấm)   |
| 4631 | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ   |
| 4633 | Bán buôn đồ uống   |
| 4651 | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm  |
| 4652 | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông   |
| 4661 | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác Bán buôn dầu thô Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan  |
| 4662 | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng miếng)   |
| 4663 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng |
| 4721 | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh  |
| 4724 | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh  |
| 4730 | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh  |
| 4741 | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh   |
| 4773 | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh  |
| 4781 | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ   |
| 4931 | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

|      |  |
|------|--|
| 4933 | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ   |
| 5012 | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương  |
| 5021 | Vận tải hành khách đường thủy nội địa  |
| 5022 | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa  |
| 5210 | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa  |
| 5221 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt   |
| 5222 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy  |
| 5224 | Bóc xếp hàng hóa   |
| 5229 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường không; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không; - Môi giới thuê tàu biển và máy bay; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa. |
| 5610 | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động   |
| 5820 | Xuất bản phần mềm  |
| 6190 | Hoạt động viễn thông khác<br>- Hoạt động của các điểm truy cập Internet. - Kinh doanh dịch vụ viễn thông; Kinh doanh hàng hóa viễn thông. (Điều 13- Luật viễn thông năm 2009)  |
| 6201 | Lập trình máy vi tính  |
| 6202 | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính  |
| 6209 | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ công nghệ thông tin (Điều 52 luật công nghệ thông tin năm 2006)  |
| 6499 | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>Chi tiết: Dịch vụ trung gian thanh toán (Điều 15 nghị định 101/2012 NĐ-CP)  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

|                     |  |
|---------------------|--|
| 6619                | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư   |
| <b>6810 (Chính)</b> | <b>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</b><br><b>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản (Điều 10 - Luật kinh doanh bất động sản số: 66/2014/QH13)</b>   |
| 6820                | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Tư vấn bất động sản (Điều 74 - Luật kinh doanh bất động sản số: 66/2014/QH13) - Môi giới bất động sản (Điều 62 - Luật kinh doanh bất động sản số: 66/2014/QH13) |
| 7020                | Hoạt động tư vấn quản lý   |
| 7211                | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên   |
| 7212                | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ  |
| 7213                | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược  |
| 7410                | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất.  |
| 7730                | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển   |
| 7820                | Cung ứng lao động tạm thời   |
| 7911                | Đại lý du lịch   |
| 8129                | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt  |
| 8292                | Dịch vụ đóng gói   |
| 8299                | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh  |
| 8511                | Giáo dục nhà trẻ   |
| 8512                | Giáo dục mẫu giáo  |
| 8559                | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

|      |  |
|------|--|
| 8560 | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                        |
| 9620 | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú |
| 4641 | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép           |

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

**4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến**

**Báo cáo tài chính:** Không

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

a) *Chứng khoán kinh doanh:*

b) *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

c) *Các khoản cho vay:*

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Các khoản cho vay được phân ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

*d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:*

*đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.*

*e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:*

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phân ánh theo phương pháp giá gốc.

*f) Lập dự phòng đầu tư tài chính*

#### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

##### *a) Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

##### *b) Lập dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phân giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### *a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

**c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

**a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| - Máy móc, thiết bị   | 05-50 năm  |
| - Máy móc thiết bị    | 05-25 năm  |
| - Phương tiện vận tải | 01- 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng  | 03- 10 năm |

**b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính**

**c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

**7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh được dự kiến tạo ra.

#### 10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

##### e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

#### 17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

#### 18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong năm.

#### 19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

#### 21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### 22. Công cụ tài chính

##### a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

#### **b) Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

### **23. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: gạch, thép, vận chuyên...

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường cụ thể và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **Khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường cụ thể và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **24. Bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 299.266.623          | 2.159.111.462        |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.675.749.643        | 4.844.802            |
| <b>Cộng</b>        | <b>8.975.016.266</b> | <b>2.163.956.264</b> |

**5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm |          |
|--|----------------------|----------|------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                           | <b>5.467.363.325</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |
| Công ty CP xây dựng và thương mại Thịnh Thái | 712.066.245          |          |            |          |
| Công ty TNHH Hải Hùng                        | 1.297.810.162        |          |            |          |
| Công ty TNHH MTV Thắm Hải                    | 1.610.928.000        |          |            |          |
| Công ty TNHH MTV Xuân Ngọc Tây Bắc           | 882.877.471          |          |            |          |
| Công ty TNHH SXTM và dịch vụ Thép 998        | 522.201.920          |          |            |          |
| Khác   | 441.479.527          |          |            |          |
| <b>b) Dài hạn</b>                            | <b>-</b>             | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

**5.3 PHẢI THU KHÁC**

|  | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                             | <b>31.932.554.375</b> | <b>-</b> | <b>39.015.601.000</b> | <b>-</b> |
| - Phải thu lãi cho vay                         | 373.041.095           |          | 127.301.000           |          |
| - Tạm ứng                                      | 5.559.513.280         |          | 5.080.300.000         |          |
| - Phải thu khác                                | 26.000.000.000        |          | 18.008.000.000        |          |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư MCC (Bên liên quan) | 20.000.000.000        |          |                       |          |
| Các khoản phải thu khác                        |                       |          | 18.008.000.000        |          |
| Ký quỹ, ký cược                                | 6.000.000.000         |          | 15.800.000.000        |          |
| <b>b) Dài hạn</b>                              | <b>5.181.922.000</b>  | <b>-</b> | <b>14.281.922.000</b> | <b>-</b> |
| Ký quỹ, ký cược                                | 5.181.922.000         |          | 14.281.922.000        |          |
| Ký quỹ, ký cược (Bên liên quan)                | 5.075.000.000         |          | 75.000.000            |          |

**5.4 PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|   | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                              | <b>14.800.000.000</b> | <b>-</b> | <b>26.482.000.000</b> | <b>-</b> |
| + Cho vay                                       | 14.800.000.000        |          | 26.482.000.000        |          |
| + Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết                      |                       |          | 1.482.000.000         |          |
| + Ông Đào Quang Vinh                            |                       |          | 5.500.000.000         |          |
| + Ông Trần Văn Hiền                             |                       |          | 5.500.000.000         |          |
| + CTCP Quản lý tài sản và khai thác nợ Toàn Cầu |                       |          | 14.000.000.000        |          |
| + Ông Đỗ Hoàng Thông                            | 4.800.000.000         |          |                       |          |
| + Ông Phan Thanh Hùng                           | 5.000.000.000         |          |                       |          |
| + Ông Phạm Văn Quân                             | 5.000.000.000         |          |                       |          |
| <b>b) Dài hạn</b>                               | <b>-</b>              | <b>-</b> | <b>-</b>              | <b>-</b> |

**5.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn                         | <b>2.100.685</b>  | <b>9.168.413</b>  |
| - Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng | 2 100 685         | 9 168 413         |
| - Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán |                   |                   |
| b) Dài hạn                          | -                 | -                 |

**5.6 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | Số cuối kỳ           |                       | Số đầu năm           |                       |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                       | <b>4.771.550.573</b> | <b>4.771.550.573</b>  | <b>3.792.250.000</b> | <b>3.792.250.000</b>  |
| - Công ty CP Nguyên Khang Hà Nam      |                      |                       | 1.500.250.000        | 1.500.250.000         |
| - Công ty TNHH Nhiên Liệu Sài Gòn     | 2.217.000.000        | 2.217.000.000         | 2.217.000.000        | 2.217.000.000         |
| - Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư MCC |                      |                       | 75.000.000           | 75.000.000            |
| Công ty Cổ phần Ông Thép Thuận Phát   | 1.527.070.186        | 1.527.070.186         |                      |                       |
| Công ty TNHH Thép Tuấn Ngọc           | 676.171.775          | 676.171.775           |                      |                       |
| - Khác                                | 351.308.612          | 351.308.612           |                      |                       |

**5.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                 | <u>Số Cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>  |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| <b>Phải nộp</b> | <b>204.934.615</b> | <b>204.934.615</b> |
| - Thuế GTGT     |                    |                    |
| - Thuế TNDN     | 200.434.615        | 200.434.615        |
| - Thuế TNCN     | 4.500.000          | 4.500.000          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Mẫu số B09a - DN

**5.8 . TẦNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                         | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị  | Phương tiện<br>vận tải | TSCĐ<br>khác      | Cộng                 |
|-----------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                          |                      |                        |                   | <b>6.333.139.999</b> |
| Số dư đầu năm                     | 350.640.908              | 4.902.430.000        | 1.035.069.091          | 45.000.000        |                      |
| Tăng trong kỳ                     |                          |                      |                        |                   |                      |
| - Mua trong kỳ                    |                          |                      |                        |                   |                      |
| - Chuyển từ TSCĐHH thuê tài chính |                          |                      |                        |                   |                      |
| Giảm trong kỳ                     |                          |                      | 991.869.091            |                   | 991.869.091          |
| - Giảm khác                       |                          |                      |                        |                   |                      |
| Số dư cuối kỳ                     | <b>350.640.908</b>       | <b>4.902.430.000</b> | <b>43.200.000</b>      | <b>45.000.000</b> | <b>5.341.270.908</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                      |                        |                   |                      |
| Số dư đầu năm                     | 350.640.908              | 4.902.430.000        | 773.325.876            | 45.000.000        | 6.071.396.784        |
| Tăng trong kỳ                     |                          |                      | 123.983.640            |                   | 123.983.640          |
| - Số khấu hao trong kỳ            |                          |                      |                        |                   |                      |
| - Chuyển từ TSCĐHH thuê tài chính |                          |                      |                        |                   |                      |
| Giảm trong kỳ                     |                          |                      | 854.109.516            |                   | 854.109.516          |
| - Giảm khác                       |                          |                      |                        |                   |                      |
| Số dư cuối kỳ                     | 350.640.908              | 4.902.430.000        | 43.200.000             | 45.000.000        | 5.341.270.908        |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                          |                      |                        |                   |                      |
| 1. Tại ngày đầu kỳ                |                          |                      |                        |                   | 261.743.215          |
| 2. Tại ngày cuối kỳ               |                          |                      |                        |                   |                      |

12/25/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Mẫu số B09a - DN

**5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                         | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | TSCĐ<br>khác | Cộng          |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|--------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                          |                     |                        |              |               |
| Số dư đầu năm                     |                          | 1.132.627.272       |                        |              | 1.132.627.272 |
| Tăng trong kỳ                     |                          |                     |                        |              |               |
| - Mua trong kỳ                    |                          |                     |                        |              |               |
| Giảm trong kỳ                     |                          |                     |                        |              |               |
| - Chuyển sang TSCĐHH              |                          |                     |                        |              |               |
| Số dư cuối kỳ                     |                          | 1.132.627.272       |                        |              | 1.132.627.272 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |              |               |
| Số dư đầu năm                     |                          | 1.132.627.272       |                        |              | 1.132.627.272 |
| Tăng trong kỳ                     |                          |                     |                        |              |               |
| - Số khấu hao trong kỳ            |                          |                     |                        |              |               |
| - Tăng khác                       |                          |                     |                        |              |               |
| Giảm trong kỳ                     |                          |                     |                        |              |               |
| - Chuyển sang TSCĐHH              |                          |                     |                        |              |               |
| Số dư cuối kỳ                     |                          | 1.132.627.272       |                        |              | 1.132.627.272 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                          |                     |                        |              |               |
| 1. Tại ngày đầu năm               |                          |                     |                        |              |               |
| 2. Tại ngày cuối kỳ               |                          |                     |                        |              |               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Mẫu số B09a - DN

**5.10 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                              | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng             |
|------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước          | 71.000.000.000            | -                    | -                          | -                     | -                             | 6.892.991.418                     | 77.892.991.418        |
| Tăng vốn năm trước           | -                         | -                    | -                          | -                     | -                             | -                                 | -                     |
| Lãi trong năm trước          | -                         | -                    | -                          | -                     | -                             | (252.156.381)                     | (252.156.381)         |
| Tăng khác                    | -                         | -                    | -                          | -                     | -                             | -                                 | -                     |
| Giảm vốn trong năm trước     | -                         | -                    | -                          | -                     | -                             | -                                 | -                     |
| Lỗ trong năm trước           | -                         | -                    | -                          | -                     | -                             | -                                 | -                     |
| Giảm khác                    | -                         | -                    | -                          | -                     | -                             | -                                 | -                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>  | <b>71.000.000.000</b>     | <b>-</b>             | <b>-</b>                   | <b>-</b>              | <b>-</b>                      | <b>6.640.835.037</b>              | <b>77.640.835.037</b> |
| Tăng vốn trong kỳ này        | -                         | -                    | -                          | -                     | -                             | -                                 | -                     |
| Lãi trong kỳ này             | -                         | -                    | -                          | -                     | -                             | (3.126.992.427)                   | (3.126.992.427)       |
| Tăng khác                    | -                         | -                    | -                          | -                     | -                             | -                                 | -                     |
| Giảm vốn trong kỳ này        | -                         | -                    | -                          | -                     | -                             | -                                 | -                     |
| Lỗ do hoàn nhập trong kỳ này | -                         | -                    | -                          | -                     | -                             | -                                 | -                     |
| Giảm khác                    | -                         | -                    | -                          | -                     | -                             | -                                 | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>         | <b>71.000.000.000</b>     | <b>-</b>             | <b>-</b>                   | <b>-</b>              | <b>-</b>                      | <b>3.513.842.610</b>              | <b>74.513.842.610</b> |

1.2.5 2.0.4

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội

Mẫu số B09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

| <b>6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |   |   |
|---|---|---|
| <b>6.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>  | <b>Từ 01/10/2022 đến<br/>31/12/2022</b> | <b>Từ 01/10/2021 đến<br/>31/12/2021</b> |
| Doanh thu   | 36.875.676.159                          | 0                                       |
| - Doanh thu bán hàng hàng hóa và cung cấp dịch vụ   | 36.875.676.159                          | -                                       |
| <b>6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>   | <b>Từ 01/10/2022 đến<br/>31/12/2022</b> | <b>Từ 01/10/2021 đến<br/>31/12/2021</b> |
| Giá vốn của hàng đã bán   | 35.581.091.780                          | -                                       |
| - Giá vốn bán hàng hàng hóa và cung cấp dịch vụ   | 35.581.091.780                          | -                                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>35.581.091.780</b>                   | <b>-</b>                                |
| <b>6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  | <b>Từ 01/10/2022 đến<br/>31/12/2022</b> | <b>Từ 01/10/2021 đến<br/>31/12/2021</b> |
| - Lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức   | 627.370.943                             | 282.767.771                             |
| <b>Cộng</b>   | <b>627.370.943</b>                      | <b>-</b>                                |
| <b>6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  | <b>Từ 01/10/2022 đến<br/>31/12/2022</b> | <b>Từ 01/10/2021 đến<br/>31/12/2021</b> |
| Lãi tiền vay  | 99.844.572                              | -                                       |
| Khác  | 4.963.948.774                           | -                                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.063.793.346</b>                    | <b>-</b>                                |
| <b>6.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>                                       | <b>Từ 01/10/2022 đến<br/>31/12/2022</b> | <b>Từ 01/10/2021 đến<br/>31/12/2021</b> |
| Chi phí bán hàng  | 18.081.819                              | -                                       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 5.391.037                               | 844.103.399                             |
| <b>Cộng</b>   | <b>23.472.856</b>                       | <b>844.103.399</b>                      |
| <b>6.6 THU NHẬP KHÁC</b>  | <b>Từ 01/10/2022 đến<br/>31/12/2022</b> | <b>Từ 01/10/2021 đến<br/>31/12/2021</b> |
| Thu nhập khác   | 154.946.434                             | -                                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>154.946.434</b>                      | <b>-</b>                                |
| <b>6.7 CHI PHÍ KHÁC</b>   | <b>Từ 01/10/2022 đến<br/>31/12/2022</b> | <b>Từ 01/10/2021 đến<br/>31/12/2021</b> |
| Các khoản bị phạt lãi chậm nộp+ chi phí khác  | 225.592.224                             | 165.311.520                             |
| <b>Cộng</b>   | <b>225.592.224</b>                      | <b>165.311.520</b>                      |
| <b>6.8 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>   | <b>Từ 01/10/2022 đến<br/>31/12/2022</b> | <b>Từ 01/10/2021 đến<br/>31/12/2021</b> |
| Lợi nhuận trước thuế  | (3.235.956.670)                         | (726.647.148)                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL**

Địa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội

Mẫu số B09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế**

- Các khoản điều chỉnh tăng
- + Chi phí không hợp lệ
- Các khoản điều chỉnh giảm

**Lợi nhuận chịu thuế**

(3.235.956.670)

(726.647.148)

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**6.9 Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**6.10 Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập dựa trên số liệu cuối kỳ năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và Dịch vụ tin học Moore AISIC

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Khánh Hòa

Lê Thị Khánh Hòa

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023



Tổng giám đốc

Lê Tùng

Số: 01/2023/CV-KDM

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch lợi  
nhuận báo cáo tài chính quý  
IV/2022 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/10/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý IV năm 2022, Báo cáo tài chính quý IV năm 2021.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL xin giải trình về trường hợp Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính quý IV năm 2022 có sự chênh lệch quá 10% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

Đơn vị: đồng

| TT | Chỉ tiêu                               | Quý IV năm 2022 | Quý IV năm 2021 | Chênh lệch      |           |
|----|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------|
|    |  |                 |                 | Số tiền         | Tỷ lệ (%) |
| 1  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 36.875.676.159  | 0               | 36.875.676.159  |           |
| 2  | Doanh thu hoạt động tài chính          | (5.063.793.346) | 349.508.983     | (5.413.302.329) | 1548,83%  |
| 3  | Chi phí bán hàng                       | 18.081.819      | 0               | 18.081.819      |           |
| 4  | Chi phí quản lý doanh nghiệp           | 5.391.037       | 443.851.601     | (438.460.564)   | 98,79%    |
| 5  | Lợi nhuận sau thuế TNDN                | (3.235.956.670) | (8.446.675)     | (3.227.509.995) | 38.210,4% |

Quý IV năm 2022 Công ty ghi nhận hoạt động kinh doanh thép tích cực, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp biến động không nhiều so với quy mô doanh thu. Tuy nhiên Công ty ghi nhận khoản chi phí tài chính âm 5.063.793.346 đồng.

Điều này dẫn đến Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty giảm 3.227.509.995 đồng (tương đương giảm 38.210,4%) so với cùng kỳ năm trước.



Qua các nguyên nhân trên, dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2022 chênh lệch quá 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần Tập đoàn GCL xin giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thông báo cho các Cổ đông được biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- HĐQT, UBKT, Ban TGD: để b/c;
- Website công ty: để CBTT;
- Lưu VT.

